

Cơ hội, thách thức

đối với hoạt động thương mại và dịch vụ trong bối cảnh Việt Nam là thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới

VN chính thức trở thành thành viên chính thức thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) từ ngày 12/01/2007. Việc làm rõ năng lực cạnh tranh, cơ hội, thách thức đối với hoạt động thương mại và dịch vụ của nước ta trong bối cảnh nước ta là thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc thực thi các cam kết hội nhập của nước ta, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại và dịch vụ phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

I. Năng lực cạnh tranh của VN

1. Các yếu tố về điều kiện và môi trường kinh doanh chung

1.1. Chỉ số chung đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia

Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) về năng lực cạnh tranh toàn cầu (dựa trên 9 tiêu chí đánh giá gồm thể chế, cơ sở hạ tầng, kinh tế vĩ mô, giáo dục và y tế phổ thông, giáo dục đại học, hiệu quả thị trường, độ sẵn sàng về công nghệ, mức độ hài lòng doanh nghiệp, mức độ sáng tạo), năm 2006 VN được xếp hạng 77/125 quốc gia.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB) và Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh, năm 2006 VN được xếp hạng 104/175 nền kinh tế trên thế giới, xếp thứ 17/23 nền kinh tế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Theo đánh giá của UNCTAD về chỉ số tiềm năng thu hút FDI, giai đoạn 2002 - 2004 VN được xếp hạng 74/141 quốc gia; về chỉ số thực hiện thu hút FDI, giai đoạn 2003 - 2005 VN được xếp hạng 53/141 quốc gia.

1.2. Các yếu tố liên quan đến cơ sở hạ tầng phục vụ kinh doanh

- Về năng lực của hệ thống cảng biển:

Năng lực bốc xếp của hệ thống cảng biển VN với tổng số 24 cảng biển, bao gồm 126 bến cảng, 266 cầu cảng tổng hợp, chuyên dụng các loại với chiều dài cầu bến tổng cộng khoảng 35,4 km có tổng công suất thiết kế khoảng trên dưới 100 triệu tấn/năm, hiện tại còn nhỏ bé. Năng lực bốc xếp container hạn chế, ví dụ năm 2003 cảng TP.HCM xếp thứ 59, cảng Hải Phòng xếp thứ 140 và cảng Đà Nẵng xếp thứ 363 trên thế giới về xếp dỡ container quốc tế. Đến năm

PGS. TS. LÊ DANH VĨNH, Thứ trưởng Bộ Công thương

2004, cảng TP.HCM xếp thứ 40 và năm 2005 xếp thứ 35 trên thế giới. Trong khi đó, các cảng container trong khu vực Đông Nam Á đều nằm trong nhóm 20 cảng hàng đầu của thế giới. Cho đến nay, VN vẫn chưa có cảng trung chuyển quốc tế và cảng thương mại nước sâu cho tàu có trọng tải lớn trên 50.000 DWT hoặc tàu mẹ chở container vào vận chuyển trực tiếp mà phải trung chuyển qua các cảng Kao Hùng - Đài Loan, Hồng Kông và Singapore. Hiện tại, VN chỉ có hai bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải trên 50.000 DWT là Cái Lân và Vũng Áng và một số bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải 20.000 - 30.000 DWT như Hải Phòng, Nghi Sơn, Chân Mây, Tiên Sa, Dung Quất, Qui Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cát Lái, Cái Cui. Về thực tế bốc xếp năm 2005 tại một số cảng lớn, năm 2005 các cảng biển VN đã xếp dỡ được gần 140 triệu tấn, trong đó có hơn 2,9 triệu TEU hàng hoá vận chuyển bằng container. Cả nước có 4 cảng đạt mức sản lượng trên 10 triệu tấn là Than Cẩm Phả, Hải Phòng, Sài Gòn, Tân Cảng và 14 bến cảng khác có khối lượng xếp dỡ trên 1 triệu tấn; còn lại đều là các bến cảng, cầu cảng có khối lượng xếp dỡ nhỏ hơn 1 triệu tấn/năm.

- Về năng lực đội tàu biển:

Tính đến tháng 10 năm 2005, đội tàu biển VN với 1.084 chiếc với tổng trọng tải là 3.115.489 DWT (tàu dầu có 80 chiếc với trọng tải là 769.476 DWT, tàu container có 20 chiếc với trọng tải là 197.871 DWT, tàu hàng khô có 714 chiếc với trọng tải là 1.727.519 DWT) có tuổi thọ trung bình mức 17 năm (trong đó có tới 26% là trên 20 tuổi) so với 14 của thế giới, chiếm 18,5% thị phần chuyên chở hàng hoá xuất nhập khẩu của VN. Hiện đội tàu biển của VN xếp thứ 60/150 quốc gia có tàu biển trên thế giới và đứng thứ 4/10 quốc gia của khu vực Đông Nam Á.

- Chi phí vận tải, bốc xếp tại cảng:

Mặc dù từ năm 2001 đến nay, ngành hàng hải đã phấn đấu giảm liên tục 5 lần mức phí và lệ phí hàng hải với mức giảm mỗi lần từ 10 - 20%. Dự kiến từ ngày 01 tháng 01 năm 2007, mức thu phí bảo đảm hàng hải sẽ tiếp tục giảm thêm 15% so với mức thu của năm 2005 để ngang bằng với mức của Thái Lan và đạt mức trung bình thấp so với các nước trong khu vực. Theo báo cáo năm 2006 của Tổ

chức Xúc tiến Thương mại Nhật (JETRO), chi phí để vận chuyển một container hàng khô loại 40 feet từ VN (Hà Nội và TP.HCM) đi cảng Yokohama là 1.275 USD, cao hơn 246 USD so với mức chi phí trung bình của các nước trong khu vực là 1.029 USD.

- Thời gian bình quân để xuất khẩu, nhập khẩu được một lô hàng:

Với nhiều cải cách về thủ tục tại cảng trong thời gian gần đây, hiện tại số giấy tờ làm thủ tục cho tàu biển tại cảng của VN đã giảm rất đáng kể từ 84 loại xuống còn 24 loại. Thời gian làm thủ tục cho tàu biển cũng giảm nhanh từ mức 1 - 2 ngày như trước đây xuống chỉ còn khoảng 1 - 2 giờ.

- Công tác đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng: Đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế giai đoạn 2001-2005 chiếm khoảng 70% tổng đầu tư toàn xã hội và trên 55% tổng đầu tư ngân sách, đã được quan tâm và tập trung đầu tư ở mức khá cao và được Ngân hàng Thế giới ghi nhận ở mức khoảng 10% GDP.

Ngân sách của Nhà nước và nguồn vốn ODA đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng là có giới hạn, ước tính khoảng 2,5 tỷ USD một năm. Chỉ tính riêng nhu cầu vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đến năm 2020, trung bình hàng năm cần tương đương 7,4 tỷ USD. Trong khi đó, khả năng đáp ứng chỉ vào khoảng 2-3 tỷ USD, tương đương 20 - 30% nhu cầu.

- Khả năng cân đối cung - cầu về năng lượng:

Tiêu thụ điện năng của VN trung bình năm 2005 là 590 kWh/đầu người, thấp thua Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia từ 3 đến 6 lần, nhưng có nhịp độ tăng trưởng rất nhanh, trung bình hơn 15%/năm (là mức cao trên thế giới hiện nay). Theo EVN, năm 2005 mức tổn thất điện của ta đến 15,8% so với mức 7 - 9% ở nhiều nước trên thế giới. Trong khi đó, giá điện hiện nay của VN cao gấp 2 lần so với Indonesia và 1,5 lần so với Thái Lan.

Hiện tại, sản lượng than khoảng 30 triệu tấn/năm, dầu thô 20 triệu tấn/năm, khí 860 tỉ m³/năm. Theo ước tính, dự trữ hiện nay sẽ không đủ đáp ứng nhu cầu phát triển điện năng sau năm 2020, nếu tiêu thụ điện năng lúc này là 200 GWh như quy hoạch của EVN. Trong khi đó thủy điện sẽ được triển khai gần như triệt để.

1.3. Các yếu tố liên quan đến môi trường kinh doanh

- Chi phí và thời gian để gia nhập thị trường của các doanh nghiệp:

Về so sánh về thời gian và chi phí để thành lập doanh nghiệp mới, để thành lập một doanh nghiệp ở VN phải

hoàn tất 11 thủ tục và mất hơn 50 ngày. Trung Quốc cần 13 thủ tục mất 35 ngày, Thái Lan cần 8 thủ tục mất 33 ngày, khu vực châu Á - Thái Bình Dương cần 8,2 thủ tục mất 46,3 ngày, OECD cần 6,2 thủ tục mất 16,6 ngày, đặc biệt Canada chỉ cần 2 thủ tục mất 3 ngày, Australia cần 3 thủ tục, mất 2 ngày.

Về chi phí bỏ ra, mặc dù chi phí thành lập doanh nghiệp tại VN năm 2006 đã giảm, chỉ còn khoảng 276 USD nhưng vẫn cao hơn nhiều so với Trung Quốc (162 USD), Thái Lan (160 USD). Các khâu tốn phí nhiều nhất là: đăng ký kinh doanh mất 15 ngày tốn 12,54 USD; đăng ký mã số thuế mất 15 ngày, tốn 188 USD; mua hóa đơn VAT từ cơ quan thuế hoặc tự in hóa đơn mất 15 ngày, tốn 0,88 USD; thành lập công đoàn mất 15 ngày, khắc dấu mất 14 ngày.

So sánh về thời gian và chi phí để được cấp phép đầu tư: Nghị định 16/2005ND-CP về quản lý dự án đầu tư xây

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, tại VN các doanh nghiệp không trông đợi nhiều vào ràng buộc hợp đồng, sự bảo vệ của pháp luật và tòa án trong trường hợp có tranh chấp.

dựng đã tinh giản một số bước phê duyệt, đặt mức khống chế thời gian cấp phép nhanh hơn, chỉ còn 113 ngày so với 143 ngày trước đây. Chi phí cấp phép kinh doanh cũng giảm xuống còn khoảng 350 USD. Để được cấp phép xây dựng, doanh nghiệp phải qua 14 bước và 133 ngày hoàn tất thủ tục và chi phí 56% GDP bình quân trên đầu người. Theo tiêu chí này, VN xếp thứ 25/175 quốc gia được xếp hạng, sau Thái Lan và Singapore nhưng trên Trung Quốc, Malaysia và Indonesia.

- Tính hiệu lực trong thực thi các hợp đồng thương mại:

Theo Báo cáo môi trường kinh doanh năm 2007 của WB và IFC về hiệu lực thực thi hợp đồng thương mại, VN được xếp hạng 94/175 nền kinh tế, xếp sau Thái Lan, Philippines, Trung Quốc, Malaysia.

Theo đánh giá của tạp chí *The Economist*, tại VN hệ thống luật hợp đồng còn phức tạp, những tranh chấp hợp đồng thường phải trải qua thời gian thương lượng kéo dài trước khi có thể đưa ra giải quyết tại tòa. Do thiếu tin tưởng vào hệ thống luật pháp của VN, nhiều nhà đầu tư nước ngoài đưa vào hợp đồng điều khoản giải quyết tranh chấp tại Tòa án Singapore.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, tại VN các doanh nghiệp không trông đợi nhiều vào ràng buộc hợp đồng, sự bảo vệ của pháp luật và tòa án trong trường hợp

có tranh chấp, mà chủ yếu làm ăn với nhau dựa trên uy tín và quan hệ lâu năm, hợp đồng chỉ mang tính chất hạn chế những bất đồng có thể có giữa các bên.

- Chỉ số tự do kinh tế:

Theo Báo cáo thường niên về chỉ số tự do kinh tế năm 2006 của tạp chí *Wall Street Journal* và *Heritage Foundation*, VN xếp thứ 142 trong tổng số 161 nền kinh tế được xếp hạng. Xét đến xu thế hội nhập, tự do hóa kinh tế hiện nay thì đây là một tín hiệu đáng lo ngại, làm giảm năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Các yếu tố về năng lực hoạt động của các doanh nghiệp

2.1. Qui mô của doanh nghiệp VN chủ yếu là nhỏ, vốn ít.

Hiện nay, có 51,3% doanh nghiệp có dưới 10 lao động, 44,07% doanh nghiệp có từ 10 - 200 lao động và chỉ có 1,43% doanh nghiệp có từ 200 - 300 lao động. Về qui mô vốn, số doanh nghiệp có vốn dưới 1 tỷ đồng chiếm 41,8%, số doanh nghiệp có vốn từ 1 - 5 tỷ đồng chiếm 37,03% và số doanh nghiệp có vốn từ 5 - 10 tỷ đồng chiếm 8,18% trong tổng số khoảng trên 113 nghìn doanh nghiệp của cả nước.

Các doanh nghiệp có qui mô vừa và nhỏ (chiếm 92,4% tổng số doanh nghiệp có dưới 300 lao động và 96,6% tổng số doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng) chủ yếu tập trung ở khu vực ngoài nhà nước. Các doanh nghiệp ở khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có qui mô lớn hơn rất nhiều. Mức lao động bình quân của một doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài nhà nước là 32, của các doanh nghiệp nhà nước là 499 và của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 330 lao động/doanh nghiệp. Nguồn vốn trung bình của một doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài nhà nước là 7 tỷ đồng, của một doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước là 355 tỷ đồng và của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 143 tỷ đồng.

2.2. Trình độ công nghệ của doanh nghiệp

Các doanh nghiệp nước ta đang sử dụng công nghệ tự hậu so với mức trung bình của thế giới 2 - 3 thế hệ với 76% máy móc, dây chuyền công nghệ nhập thuộc thế hệ những năm 1960 - 1970, với 75% số thiết bị đã hết khấu hao, với 50% là đồ tân trang; chỉ có 10% doanh nghiệp có công nghệ hiện đại, 38% ở mức trung bình, còn 52% thuộc loại lạc hậu và rất lạc hậu; tỷ lệ sử dụng công nghệ cao của VN hiện mới chỉ đạt khoảng 2%, trong khi đó Thái Lan 31%, Singapore 73%, Malaysia 51% (theo tiêu chí để đạt trình độ nước công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải là trên 60%).

Tỷ lệ đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp VN chỉ chiếm khoảng 0,2 - 0,3% doanh thu, là một

tỷ lệ quá thấp so với các nước trong khu vực (Ấn Độ 5%, Hàn Quốc 10%). Tỷ lệ đổi mới máy móc thiết bị của VN hàng năm cũng chỉ đạt 8 - 10%, trong khi các nước trong khu vực có tỷ lệ tương ứng là 15 - 20%.

Về ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh, tuy có đến 60,2% doanh nghiệp sử dụng máy vi tính, nhưng chỉ có 11,55% số doanh nghiệp sử dụng mạng nội bộ và 2,16% doanh nghiệp xây dựng website.

Riêng về công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, hiện có tới 58% doanh nghiệp chế biến nông sản VN có công nghệ lạc hậu; 73% nhà xưởng của các doanh nghiệp là tạm bợ, chắp vá; chỉ có từ 1 - 5% sản phẩm làm ra đạt chất lượng tiêu chuẩn quốc tế.

2.3. Chất lượng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp

Về trình độ cán bộ quản lý của các doanh nghiệp trong nước, năng lực và kỹ năng quản trị còn nhiều yếu kém, chưa chuyên nghiệp và chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cá nhân của các chủ doanh nghiệp. Theo điều tra mới đây tại 63.000 doanh nghiệp ở 36 tỉnh, thành phố trong cả nước có 34,3% lãnh đạo các doanh nghiệp mới có trình độ học vấn dưới cấp ba. Số chủ doanh nghiệp có trình độ thạc sỹ trở lên mới chiếm 2,99%. Thực trạng thiếu hụt đội ngũ nhân lực bậc cao, các giám đốc điều hành doanh nghiệp, việc chưa có sự tách bạch rõ ràng giữa quyền quản lý và quyền sở hữu trong các doanh nghiệp VN là hết sức phổ biến, khó phát huy được vai trò quản lý. Theo Công ty tư vấn việc làm VietnamWorks, nguồn nhân lực quản lý cấp cao tại VN chỉ đáp ứng được khoảng 30 - 40% nhu cầu.

Mô hình quản lý, phân cấp quản lý và qui trình quản lý là những yếu tố cản trở khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước có mô hình tổ chức, quản lý và quá trình ra quyết định trong doanh nghiệp không có sự khác biệt lớn khi so sánh trên mặt bằng quốc tế. Các doanh nghiệp nhà nước có mô hình, qui trình và phân cấp quản lý rất đặc thù, phức tạp, nhiều tầng nấc và gây khó khăn trong cạnh tranh với doanh nghiệp khác. Sự can thiệp của các cơ quan quản lý Nhà nước vẫn là những rào cản, ảnh hưởng không tốt đến thời gian, chất lượng quản lý và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Trình độ đội ngũ lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh: Nhìn chung, lực lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp ở VN có trình độ tay nghề thấp. Hiện nay, hàng năm có khoảng 225 nghìn công nhân kỹ thuật được đào tạo dài hạn tại các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề ra trường. Tại VN tỷ lệ đại học và trên đại học - trung học chuyên nghiệp - công

nhân kỹ thuật là 1 - 1,13 - 0,92 trong khi tỷ lệ này của quốc tế là 1 - 3 - 5. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn quá thấp (13%), chất lượng giáo dục bậc cao còn yếu và có nguy cơ tụt hậu so với thế giới, chương trình giảng dạy chậm được đổi mới, chủ yếu nặng về lý thuyết mà thiếu thực hành. Tay nghề thấp là một trong những nguyên nhân cơ bản khiến chất lượng sản phẩm không đảm bảo, năng suất lao động thấp và mức thu nhập kém. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, mức lương trung bình của một lao động làm việc trong các doanh nghiệp ở VN là 1.422 nghìn đồng/tháng. Trong đó, mức lương của lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp nhà nước là 1.617 nghìn đồng/tháng, trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1.046 nghìn đồng/tháng và trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1.774 nghìn đồng/tháng.

Mức lương trung bình của một lao động làm việc trong các doanh nghiệp ở VN là 1.422 nghìn đồng/tháng.

2.4. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp VN nhìn chung không cao và có sự khác biệt khá lớn giữa các khu vực doanh nghiệp trong nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có mức tỷ suất lợi nhuận bình quân trên vốn đạt 11,6% và trên doanh thu đạt 14,6%, cao hơn nhiều so với mức tỷ suất bình quân của cả nước tương ứng là 4,4% và 5,1%. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có mức tỷ suất thấp hơn rất nhiều đạt tương ứng là 2,7% và 4,0%; 2,0% và 1,4%.

3. Khả năng cạnh tranh của một số nhóm hàng hóa, dịch vụ của nước ta

3.1. Nhóm sản phẩm nông nghiệp

Việc cắt giảm các dòng thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm nông nghiệp, chứ không phải các cam kết xóa bỏ trợ cấp, hay việc bị cạnh tranh gay gắt hơn trên thị trường quốc tế sẽ gây ra những tác động, những thách thức lớn nhất cho ngành nông nghiệp của VN trong quá trình hội nhập. Với khả năng công nghệ, trình độ sản xuất tiên tiến và với qui mô lớn, lại không còn gặp phải khó khăn về rào cản thuế quan khắt khe như trước đây, nhiều mặt hàng nông sản của các quốc gia có nền nông nghiệp phát triển chắc chắn sẽ có cơ hội xâm nhập và chiếm lĩnh thị trường VN:

- Ngành trồng bông:

Việc VN sẽ ngay lập tức giảm mức thuế suất cho sản phẩm bông xuống mức 0% sau khi gia nhập theo cam kết trong WTO sẽ có mức độ và phạm vi tác động đến ngành trồng bông là không lớn lắm vì mức thuế nhập khẩu bông xơ từ nhiều năm nay đã ở mức 0%. Với diện tích trồng bông của nước ta dao động ở mức 25 - 35 nghìn ha, trong đó diện tích trồng bông của miền Bắc tăng tới 144% và của miền Nam lại giảm xuống chỉ bằng 88% so với năm 2001, năng suất bông chỉ mới đạt 11,9 tạ/ha ở miền Nam, 8,1 tạ/ha ở miền Bắc, trong khi ở Mỹ, Mêhicô đạt 30 - 40 tạ/ha, ở Australia đạt 12 tạ/ha, ở Israel đạt 16 tạ/ha.

- Ngành sản xuất mía đường:

Được sự bảo hộ, gần như không chịu sức ép cạnh tranh trong suốt một thời gian dài vừa qua, nhưng trong mùa vụ 2005 - 2006 ngành sản xuất mía đường của VN có 37/44 nhà máy là đang hoạt động. Số nhà máy còn lại đã ngừng hoạt động, nhiều nhà máy đang có nhiều khó khăn, thua lỗ kéo dài và rắc rối về tài chính. Tổng dư nợ của các

nhà máy đường ước tính khoảng trên 5 nghìn tỷ đồng, vay nợ nước ngoài cũng khoảng trên 1 nghìn tỷ đồng. Hiệu quả kinh doanh nhìn chung ở mức thấp. Những tác động mạnh nhất đem lại từ quá trình hội nhập, mở cửa thị trường đối với ngành mía đường của VN chủ yếu là từ việc thực hiện các cam kết hiện có về lộ trình giảm thuế trong CEPT/AFTA, chứ không phải từ các cam kết trong WTO.

- Ngành chăn nuôi:

So với các nước trong khu vực và trên thế giới, sản phẩm chăn nuôi của VN có giá thành cao, năng suất còn ở mức rất thấp; chất lượng thịt lại không cao, tỷ lệ thịt lợn nạc còn thấp, chất lượng thức ăn kém, tỷ lệ áp dụng giống mới, giống có chứng nhận còn thấp; công nghiệp giết mổ và chế biến thịt chậm phát triển. v.v. nên khó có thể cạnh tranh với sản phẩm nước ngoài. Ngành nuôi bò sữa cũng gặp phải những khó khăn không kém, bị phá sản ở nhiều địa phương do yếu kém trong khâu chọn giống, kỹ thuật chăn nuôi.

Các sản phẩm chủ yếu trong ngành chăn nuôi như thịt bò, thịt lợn, bơ, sữa... trong khuôn khổ cam kết WTO thuộc nhóm sản phẩm có mức giảm thuế mạnh. Sản phẩm thịt trâu, bò, tùy theo loại sẽ có mức giảm khác nhau từ 20% xuống 14% đối với thịt trâu, bò lọc xương, từ 35% xuống 30% đối với thịt trâu, bò tươi hoặc ướp lạnh cả con, không đầu đến năm 2012. Thuế suất đối với thịt lợn giảm từ 30% xuống 25% hoặc 15% trong vòng 6 năm tùy theo từng loại. Các sản phẩm sữa giảm từ 30% xuống 25% hoặc 20% tùy

loại, có loại vẫn giữ nguyên bằng thuế MFN hiện nay.

Như vậy, có thể thấy mức độ bị ảnh hưởng của các cam kết mở cửa thị trường trong khuôn khổ WTO đối với ngành chăn nuôi của VN là khá gay gắt xét cả về bề rộng lẫn chiều sâu, thậm chí gay gắt hơn nhiều so với ngành sản xuất bông như đã trình bày ở trên.

- Ngành rau quả:

Các sản phẩm rau quả sẽ có mức giảm thuế khá lớn. Thuế suất đối với mặt hàng táo, lê, nho tươi sẽ giảm ngay lập tức từ 40% xuống 20%, xuống mức 10% sau 5 năm. Mức thuế tối huệ quốc (MFN) đối với sản phẩm nho khô hiện tại là 40% cũng sẽ được giảm xuống còn 25% và sau 5 năm giảm xuống còn 13%. Trong khi đó, mặc dù có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cả về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, môi trường... song chất lượng thấp, nhiều giống rau quả hiện nay chỉ mới phù hợp với thị trường trong nước chứ chưa thích hợp cho xuất khẩu; ta chưa phát triển được các bộ giống phong phú các loại rau quả phù hợp với thị hiếu đa dạng của thị trường nội địa, xuất khẩu, tiêu dùng tươi và ngành công nghiệp chế biến; những hạn chế về bảo quản, đóng gói, chế biến sau thu hoạch... làm cho rau quả VN không có sức cạnh tranh cao.

Như vậy, mức độ bị ảnh hưởng của các cam kết mở cửa thị trường trong WTO, đặc biệt là trong FTA ASEAN - Trung Quốc, đối với ngành rau quả của VN là khá gay gắt và chủ yếu tập trung vào những loại quả ôn đới, quả có múi, tác động lớn tới những bộ phận nông dân, khu vực địa bàn nông thôn. Do vậy, VN rất cần phải nhanh chóng tổ chức lại sản xuất trong nước để có thể nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, bảo đảm được sản xuất và đời sống cho người nông dân.

3.2. Nhóm sản phẩm công nghiệp

Nhìn chung, do cắt giảm hàng rào thuế quan và đặc biệt là sự mở cửa cho phép các tập đoàn công nghiệp lớn trên thế giới vào tham gia sản xuất kinh doanh trên thị trường nội địa nên việc gia nhập WTO có tác động lớn nhất đối với các sản phẩm công nghiệp, sẽ tạo ra những cạnh tranh gay gắt, những nguy cơ rất lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của một số sản phẩm có năng lực cạnh tranh yếu kém.

- Ngành sản xuất ô tô:

Công nghiệp sản xuất ô tô, ngoại trừ các chủng loại xe tải và xe buýt có sức cạnh tranh tương đối tốt, là ngành được VN bảo hộ ở mức độ khá cao trong một thời gian dài, biểu hiện rõ nhất qua biểu thuế quan và phi thuế quan đánh vào ô tô nhập khẩu vào VN ở mức cao. Tuy vậy, ngành sản xuất ô tô trong nước vẫn cho thấy những yếu kém tồn tại lâu dài. Hoạt động sản xuất ô tô của các doanh

nh nghiệp trong nước chủ yếu chỉ dừng lại ở việc hàn, sơn và sản xuất một số linh kiện, phụ tùng như lốp, ốc quy, ghế, tay nắm cửa... còn động cơ, các chi tiết vỏ xe... vẫn phải nhập khẩu gần như toàn bộ. Hơn thế nữa, các doanh nghiệp sản xuất ô tô trong nước lại chủ yếu có qui mô nhỏ, hoạt động với hiệu quả kém. Hiện ở VN chỉ có một số ít nhà sản xuất đạt mức tiêu thụ 5.000 xe/năm, còn lại đều là các cơ sở lắp ráp qui mô nhỏ với mức độ tiêu thụ dưới 5.000 xe/năm. Công suất thực tế hoạt động của dây chuyền thường không vượt quá vài chục phần trăm so với công suất thiết kế vốn đã nhỏ, không hiệu quả theo tiêu chuẩn lắp ráp của ngành này.

Mặc dù tồn tại những yếu kém như vậy song với sự bảo hộ của Nhà nước, ngành công nghiệp ô tô của VN trong thời gian qua vẫn tồn tại và phát triển một cách khá suôn sẻ. Tuy nhiên, với việc gia nhập WTO chắc chắn sẽ có những tác động làm thay đổi cục diện của ngành sản xuất này. VN sẽ phải bãi bỏ các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, sẽ không còn những yêu cầu bắt buộc các doanh nghiệp ô tô nước ngoài phải liên doanh với các doanh nghiệp nội địa mới được phép sản xuất ô tô tại VN. Qui định về tỷ lệ nội địa hoá được bãi bỏ và hàng rào thuế quan cũng sẽ phải hạ thấp. Điều này sẽ có thể dẫn đến những thay đổi lớn về phương thức sản xuất, lĩnh vực đầu tư và thị phần. Các doanh nghiệp nước ngoài sẽ thiết lập các dây chuyền chế tạo và lắp ráp chung cho nhiều chủng loại xe thay vì dây chuyền chuyên môn cho một mẫu xe nào đó. Quan trọng hơn, sẽ có nhiều lĩnh vực mới trong ngành thu hút đầu tư như bán hàng, phân phối và dịch vụ hậu mãi, gồm cả tài trợ mua và bảo hiểm ô tô. Và cũng sẽ có thêm nhiều hãng sản xuất ô tô nước ngoài đổ bộ vào các phân khúc thị trường mới này ở VN.

Những thay đổi này có thể sẽ tác động mạnh tới ngành công nghiệp sản xuất ô tô của VN. Có thể sẽ chỉ còn lại một số rất ít liên doanh sản xuất ô tô tiếp tục trụ lại và phát triển được, trong khi hầu hết các doanh nghiệp nội địa sẽ bị phá sản, hoặc phải chuyển sang sản xuất phụ tùng vì ngành công nghiệp ô tô vẫn cần mua một phần phụ tùng sản xuất trong nước vì lý do giá thành, thời gian giao nhận. Kể cả các doanh nghiệp nội địa đã chắc chân trong liên doanh với một nhà sản xuất lớn của nước ngoài cũng vẫn sẽ có thể phải chịu rủi ro phá sản hoặc biến mất vì các đối tác nước ngoài sẽ tìm cách mua lại cổ phần trong các liên doanh này. Các liên doanh nhỏ hơn cũng phải trải qua quá trình sàng lọc mạnh mẽ của thị trường về hiệu quả và năng lực sản xuất, trước sự đổ bộ ồ ạt của ô tô nhập khẩu với giá rẻ hơn và chất lượng cao hơn.

- Ngành luyện thép:

Nhìn chung, năng lực cạnh tranh của ngành thép VN còn ở mức thấp. Các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước hầu hết có qui mô nhỏ và sức cạnh tranh yếu. Trong cơ cấu đầu tư, bên cạnh một số doanh nghiệp có hoạt động đầu tư từ khâu thượng nguồn đến khâu hạ nguồn để luyện và cán thép sản phẩm, hiện nay có nhiều doanh nghiệp chỉ tập trung đầu tư vào khâu hạ nguồn như nhập dây chuyền và phối về để cán thép sẽ có thể gặp phải những khó khăn không nhỏ do phải phụ thuộc rất nhiều vào giá cả và nguồn phối trên thị trường thế giới trong khi phải cạnh tranh với thép nhập khẩu, đặc biệt là từ Trung Quốc, có giá rẻ. Bên cạnh đó, nhiều cơ sở sản xuất hiện có trình độ trình độ công nghệ ở mức độ thấp và trung bình, chưa đạt qui mô kinh tế so với các nhà sản xuất thép tiên tiến trên thế giới. Các sản phẩm thép của VN lại không đa dạng, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực thép xây dựng. Nhiều sản phẩm thép cần đòi hỏi công nghệ và chất lượng cao như thép tấm, lá, băng, cuộn cán nóng, cán nguội, các doanh nghiệp VN chưa đáp ứng được. Những yếu tố này, cộng thêm gánh nặng về chi phí đầu vào trong nước ở mức cao, đặc biệt là giá điện, khiến chi phí cán, luyện thép của VN còn cao so với các nước trong khu vực.

Với việc cắt giảm hàng rào thuế quan mạnh mẽ đối với ngành thép sau khi gia nhập WTO và lộ trình giảm thuế trong khuôn khổ CEPT/AFTA xuống khoảng 0 - 5%, ngành sản xuất thép trong nước có thể sẽ gặp phải những thách thức rất lớn nếu không sớm có những điều chỉnh thích hợp về cơ cấu đầu tư và đổi mới công nghệ.

- Ngành sản xuất giấy:

Ngành giấy của VN nhìn chung vẫn cho thấy còn nhiều hạn chế. Ngoại trừ một số doanh nghiệp lớn như Bãi Bằng, Tân Mai có khả năng phát triển vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất một cách chủ động và ổn định thường xuyên, hầu hết các doanh nghiệp sản xuất giấy trong nước đều có qui mô nhỏ, không có vùng nguyên liệu riêng và phải phụ thuộc vào nguồn bột giấy nhập khẩu từ nước ngoài. Trong khi đó, chủng loại giấy sản xuất trong nước cũng còn khá nghèo nàn, tập trung chủ yếu vào loại giấy không tráng.

Do vậy, với việc mở cửa thị trường, gia nhập WTO, các cơ sở sản xuất giấy trong nước có qui mô nhỏ, công nghệ lạc hậu và phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu bột giấy nhập khẩu sẽ phải đương đầu với những thách thức rất lớn, có thể phải giải thể hoặc chuyển đổi sang lĩnh vực sản xuất khác. Tuy nhiên, nếu có sự chuẩn bị tốt về tổ chức phát triển vùng nguyên liệu, đổi mới công nghệ sản xuất và đa

dạng hoá sản phẩm, ngành giấy của VN vẫn có thể cạnh tranh với các sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài.

- Ngành sản xuất dược phẩm:

Nhìn chung, sức cạnh tranh của ngành dược phẩm VN hiện nay chưa cao, chủ yếu là tập trung vào công nghiệp bào chế, sản xuất các thuốc gốc, chưa chú trọng phát triển nguồn dược liệu để sản xuất thuốc. Các doanh nghiệp trong nước vẫn chủ yếu đầu tư sản xuất các loại thuốc thông thường, chưa chú ý đầu tư sản xuất các loại thuốc chuyên khoa, đặc trị hay các dạng bào chế đặc biệt. Với cơ cấu sản xuất này, việc giảm giá thành dược phẩm khi gia nhập WTO tuy có thể lớn nhưng sẽ chỉ tùy thuộc vào một số mặt hàng. Đối với các dòng thuốc hiếm, nhất là các thuốc chuyên khoa mà VN chưa sản xuất được, việc giảm giá chỉ có thể xảy ra khi các công ty đa quốc gia có ý định giảm.

Hiện nay, sản lượng bột giấy của VN mới đáp ứng được khoảng 37% nhu cầu sản xuất trong nước, còn lại vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu.

Trong khi đó, đại đa số các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm trong nước đều chưa đạt được tiêu chuẩn sản xuất của quốc tế. Trong số 174 cơ sở sản xuất thuốc tân dược của VN thì chỉ có 18 cơ sở đạt tiêu chuẩn Thực hành sản xuất thuốc theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (GMP - WHO) và cũng chỉ có 42 cơ sở đạt tiêu chuẩn này của ASEAN (GMP - ASEAN), các doanh nghiệp khác vẫn đang trong quá trình chuyển động khá chậm chạp.

Trong lĩnh vực dược phẩm, các cam kết cụ thể khi gia nhập WTO, mức thuế áp dụng chung cho dược phẩm sẽ chỉ còn 0 - 5% so với mức thuế 0 - 10% như trước đây. Mức thuế trung bình sẽ là 2,5% sau 5 năm kể từ ngày VN chính thức trở thành thành viên của WTO. Riêng đối với các sản phẩm mỹ phẩm, mức thuế trung bình sẽ giảm từ 44% xuống còn 17,9% vào thời điểm VN phải thực hiện đầy đủ các cam kết. Điều đó có nghĩa là khi gia nhập WTO, giá thuốc và mỹ phẩm sẽ giảm khá mạnh.

Đứng trước những thách thức lớn như vậy, nếu các doanh nghiệp dược trong nước không nhanh chóng đổi mới công nghệ, đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng và nâng cao trình độ hiểu biết về thị trường và pháp luật quốc tế thì nguy cơ bị mất thị phần, mất thị trường đối với các doanh nghiệp trong nước sẽ là không nhỏ.

3.3. Nhóm sản phẩm dịch vụ

Với việc mở cửa thị trường, cho phép sự tham gia của các tập đoàn kinh doanh dịch vụ lớn của nước ngoài theo

các cam kết trong WTO, lĩnh vực dịch vụ trong nước sẽ gặp phải những thách thức rất lớn. Những thách thức này chủ yếu xuất phát từ sự chênh lệch quá lớn giữa các doanh nghiệp trong nước với các tập đoàn nước ngoài về năng lực tài chính, trình độ nguồn nhân lực, khả năng nghiên cứu và áp dụng các công nghệ tiên tiến trong quản lý và cung cấp dịch vụ, kinh nghiệm kinh doanh trong môi trường quốc tế, lợi thế về hệ thống bán hàng, khách hàng rộng lớn... Bên cạnh những khó khăn, thách thức không nhỏ đặt ra cho lĩnh vực dịch vụ nói chung như vậy, một số ngành dịch vụ trong nước hiện có sức cạnh tranh không cao chắc chắn sẽ gặp phải những khó khăn, thách thức lớn hơn rất nhiều trước những tác động của quá trình này.

- Dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm:

Lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ở VN nói chung trong thời gian qua có sự phát triển tương đối mạnh và sôi động song vẫn chưa đạt trình độ cao so với khu vực và thế giới. Nhiều dịch vụ tài chính tuy đã phổ biến trên thị trường quốc tế nhưng còn mới mẻ đối với thị trường tài chính còn non trẻ của VN. Thị trường chứng khoán còn đang trong giai đoạn phát triển ban đầu, hàng hóa cho thị trường còn thiếu, trong khi đó tính minh bạch và mức độ công khai thông tin của thị trường còn thấp, tiềm ẩn nhiều rủi ro, các quy định điều tiết, quản lý thị trường còn thiếu, chưa ổn định và còn nhiều hạn chế, gây tâm lý e ngại cho nhà đầu tư, chưa thu hút được mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư của xã hội. Ngành ngân hàng chưa có được những cải cách cần thiết để tái cấu trúc lại thị trường một cách hiệu quả. Khuôn khổ pháp lý và thể chế chưa đủ mạnh và thiếu minh bạch. Cấu trúc thị trường tạo nên sự mất bình đẳng trong kinh doanh. Điều này vừa tạo nên sự cạnh tranh bất bình đẳng vừa không giúp nâng cao năng lực hoạt động của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Trong khi đó, các ngân hàng thương mại cổ phần hiện có chất lượng tài sản và chất lượng đầu tư tốt hơn song với qui mô thị trường hiện tại ở VN, có quá nhiều ngân hàng thương mại cổ phần đang phải chia sẻ thị phần khiêm tốn, đã làm cho các ngân hàng này giảm khả năng cạnh tranh và không thể khai thác được lợi thế cạnh tranh và phải đầu tư chi phí cố định lớn để nâng cấp công nghệ. Trong khi đó, tình hình tài chính thiếu lành mạnh và khả năng tài chính có hạn vẫn là những điểm yếu cơ bản chưa được cải thiện. Ngoài ra, công nghệ, qui trình quản lý kém và trình độ nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế dẫn tới chất lượng dịch vụ thấp và khả năng đáp ứng kém của cả hệ thống.

Có thể thấy sau khi chính thức gia nhập WTO, sức ép về cạnh tranh đối với lĩnh vực này ở VN sẽ là rất lớn, một phần là do chắc chắn sẽ có sự tham gia và mở rộng kinh

doanh của những tập đoàn lớn nhất của thế giới trong lĩnh vực này tại VN trong khi sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước là không cao, một phần do các cam kết mở cửa thị trường của VN là khá cởi mở.

Trong lĩnh vực ngân hàng và chứng khoán, hiện tại VN chỉ cho phép các ngân hàng nước ngoài được phép nắm giữ cổ phần tối đa là 49%. Các ngân hàng nước ngoài được phép thành lập chi nhánh tại VN nhưng các công ty chứng khoán nước ngoài chỉ được phép thành lập văn phòng đại diện tại VN. Theo cam kết gia nhập WTO, từ ngày 01 tháng 4 năm 2007 VN sẽ cho phép các ngân hàng nước ngoài thành lập chi nhánh 100% vốn nước ngoài tại VN và các chi nhánh và văn phòng này sẽ được hưởng chế độ không phân biệt đối xử ngay sau khi VN gia nhập. Các công ty chứng khoán nước ngoài sẽ ngay lập tức được tham gia thành lập liên doanh với số cổ phần tối đa là 49%, 5 năm sau đó có thể tăng lên 100% và cho phép thành lập chi nhánh của các công ty cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài hoạt động trong các loại hình dịch vụ quản lý tài sản, quản lý quỹ đầu tư, lưu ký, thanh toán bù trừ, cung cấp và chuyển giao thông tin tài chính, tư vấn và các hoạt động môi giới và phụ trợ khác liên quan đến chứng khoán. Đối với lĩnh vực bảo hiểm, hiện tại các công ty bảo hiểm nước ngoài được phép hoạt động tại VN dưới dạng liên doanh với một công ty VN. Hoạt động của các công ty này cũng bị giới hạn trong một số lĩnh vực. Việc thành lập chi nhánh trực tiếp là không được phép. Tuy nhiên sau khi gia nhập WTO, VN sẽ cho phép các công ty bảo hiểm nước ngoài thành lập chi nhánh 100% vốn nước ngoài và 5 năm sau, các công ty này sẽ được phép cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ. Các giới hạn đối với các công ty bảo hiểm nước ngoài tại VN sẽ ở mức thấp nhất. VN cho phép các công ty bảo hiểm nước ngoài được hưởng chế độ đãi ngộ quốc gia một cách đầy đủ. Đồng thời, VN sẽ còn phải thực thi cam kết của mình về chi nhánh của các công ty bảo hiểm nước ngoài theo cách phù hợp với tiêu chuẩn được công nhận quốc tế của Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế.

- Dịch vụ phân phối:

Trong thời gian qua, hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ phân phối của VN vẫn còn mang nhiều tính tự phát và nhỏ lẻ. Ngoại trừ một số ít doanh nghiệp gần đây bắt đầu thiết lập được hệ thống phân phối riêng và có sự phát triển tương đối vững chắc, nhìn chung hệ thống phân phối của VN vẫn chủ yếu có qui mô nhỏ bé, hoạt động thiếu ổn định và chưa bền vững. Doanh nghiệp VN đa phần là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong đó, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại lại có qui mô nhỏ nhất. Hầu hết

các cửa hàng truyền thống đều có diện tích nhỏ, trung bình chỉ 11,8 m²/cửa hàng với trang thiết bị thô sơ, lao động chân tay là chủ yếu. Các siêu thị hiện đại mới xuất hiện ở 30/64 tỉnh thành chủ yếu là các thành phố lớn nhưng qui mô chưa lớn, trình độ quản lý, công nghệ, thiết bị kỹ thuật và phương thức kinh doanh chưa theo được chuẩn mực quốc tế. Hàng bán lẻ qua siêu thị mới chiếm 10% so với 40% qua hệ thống chợ và khoảng 44% qua các cửa hàng truyền thống. Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước phát triển cũng chưa rõ ràng và chưa đồng bộ.

Với việc thực hiện các cam kết hội nhập, ngành dịch vụ này của VN sẽ phải đối mặt với nguy cơ bị các tập đoàn bán lẻ nước ngoài thao túng thị trường nội địa. Theo cam kết của VN trong hiệp định VN - Mỹ (BTA) và một số cam kết của VN trong việc gia nhập WTO thì và đến năm 2009, những tập đoàn phân phối này mới được thành lập

Đến năm 2008 các nhà phân phối nước ngoài sẽ được thành lập liên doanh với vốn tối đa là 99,99% ở VN.

công ty 100% vốn nước ngoài ở VN. Đồng thời, VN cam kết cho phép công ty thành lập một siêu thị 100% vốn nước ngoài tại một tỉnh thành, địa điểm nhất định. Khi các công ty này muốn mở siêu thị thứ hai, VN có quyền từ chối mà vẫn tuân thủ những quy định của WTO, dựa trên đánh giá nhu cầu thực tế. Như vậy, mặc dù nội dung các cam kết mở cửa thị trường của VN trong lĩnh vực này là không quá nới lỏng cho sự tham gia của các doanh nghiệp ngoài nước song rõ ràng là chỉ với những sự tham gia ở mức độ này cũng sẽ có thể tạo ra áp lực cạnh tranh rất lớn đối với các nhà bán lẻ nội địa, nhất là với hơn một triệu hộ kinh doanh cá thể và các doanh nghiệp có qui mô kinh doanh nhỏ, nguồn lực yếu của VN. Khả năng giữ vững và kiểm soát thị trường trong nước sẽ trở nên ngày càng khó khăn hơn trước những loại hình phân phối, tổ chức bán hàng hiện đại mà từ trước tới nay VN chưa có hoặc ít có kinh nghiệm hoạt động. Nguy cơ tác động đến các vấn đề xã hội, việc làm trong lĩnh vực này có thể sẽ rất nặng nề.

- Dịch vụ cảng biển và vận tải biển:

Mặc dù có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển hệ thống cảng biển nói chung và các dịch vụ cảng biển và vận tải biển nói riêng nhưng trong thời gian qua, năng lực và hiệu quả hoạt động của lĩnh vực này ở VN chưa cao. VN chưa có cảng trung chuyển quốc tế và cảng biển nước sâu qui mô lớn, hiện đại, có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải

lớn trên 50.000 DWT. Còn thiếu nhiều bến cảng container và bến cảng chuyên dụng có cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ xếp dỡ hàng hoá hiện đại, năng suất cao. Ngoại trừ một số bến chuyên dụng của dầu khí, than và một số bến tổng hợp chính có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải từ 20.000 - 50.000 DWT tại các cảng biển như Cẩm Phả, Cái Lân, Hải Phòng, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Tiên Sa, Dung Quất, Qui Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cát Lái, Phú Mỹ, Thị Vải, Cái Cui, phần lớn các cảng biển còn lại của VN có qui mô nhỏ, thường chỉ có 1-2 bến tiếp nhận tàu có trọng tải dưới 10.000 DWT, cơ sở vật chất và thiết bị lạc hậu, hệ thống giao thông tiếp cận cảng chưa đồng bộ, thiếu vốn đầu tư hoặc mặt bằng bị hạn chế khi nâng cấp phát triển mở rộng.

Đội tàu biển VN lại có qui mô nhỏ, tuổi thọ trung bình cao, thiếu nhiều tàu container và tàu chuyên dụng. Giá cước vận tải biển và phí hàng hải chưa cạnh tranh. Hoạt động dịch vụ còn phân tán, manh mún và chưa được tập trung chuyên môn hoá, hiện có rất ít doanh nghiệp cung cấp được những dịch vụ có chất lượng tốt. Tổ chức bộ máy hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp cảng biển, vận tải biển VN còn cồng kềnh, chi phí nhiều và chưa năng động dẫn đến hiệu quả hoạt động chưa cao. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý điều hành chưa được phổ biến rộng rãi.

Với những tồn tại yếu kém này, một khi các cam kết mở cửa thị trường được thực hiện và cho phép các doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư xây dựng, vận hành cảng biển cũng như kinh doanh dịch vụ vận tải biển của VN thì nguy cơ ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực này là rất lớn, đặc biệt là đối với dịch vụ cảng biển. Trong khuôn khổ WTO, VN cho phép các công ty khai thác đội tàu mang cờ quốc tịch VN được liên doanh đến 49% vốn nước ngoài và cho phép các công ty liên doanh kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải biển quốc tế được liên doanh đến 51% vốn nước ngoài. Nhìn chung, các doanh nghiệp nước ngoài vẫn cho thấy mong muốn được thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài để thực hiện các dịch vụ cảng và dịch vụ hỗ trợ liên quan tại VN. Tuy nhiên, dù trong trường hợp nào thì sự cạnh tranh cho các doanh nghiệp VN cũng sẽ gay gắt hơn, đặc biệt là đối với một số doanh nghiệp có qui mô nhỏ, ít lao động, tiềm lực hạn chế.

II. Những cơ hội, thách thức đối với phát triển nhanh và bền vững của đất nước

Sau khi VN gia nhập WTO, những cơ hội và thách thức

của hội nhập kinh tế quốc tế - đã và đang tác động đến tiến trình phát triển của nước ta - một mặt trở nên rõ hơn, mạnh hơn và cấp bách hơn; mặt khác cũng có những nét mới hình thành bởi vị thế mới của nước ta trong cộng đồng quốc tế:

1. Những cơ hội:

Việc trở thành thành viên chính thức của WTO mở ra cho nước ta 5 cơ hội lớn, chủ yếu sau đây:

Một là, chúng ta có điều kiện thuận lợi mở rộng xuất khẩu và cung ứng các loại dịch vụ trên thị trường các nước thành viên WTO với tư cách là một đối tác bình đẳng, không bị phân biệt đối xử theo mức thuế đã và sẽ được cắt giảm, theo cam kết mở cửa thị trường trong WTO.

Hai là, thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO, thể chế kinh tế thị trường ở nước ta ngày càng hoàn thiện, môi trường đầu tư, kinh doanh ngày càng thuận lợi, thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, trong đó có các công ty xuyên quốc gia có tiềm lực tài chính lớn, công nghệ cao, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, đóng góp ngày càng quan trọng vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta.

Ba là, việc gia nhập WTO sẽ thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý ngày càng minh bạch hơn, môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, khơi dậy mạnh mẽ những tiềm năng to lớn của đất nước và sức sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, việc phân bổ và sử dụng nguồn lực sẽ hiệu quả hơn; tăng trưởng kinh tế sẽ nhanh và bền vững hơn.

Bốn là, với tư cách thành viên WTO, nước ta có địa vị bình đẳng với các thành viên khác khi tham gia vào việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế công bằng hơn, có điều kiện đấu tranh bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp VN trong các cuộc tranh chấp thương mại với các thành viên khác, hạn chế những thiệt hại.

Năm là, chúng ta có những thuận lợi mới để thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng: "VN là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế", phát huy vai trò của nước ta trong các tổ chức khu vực và quốc tế, xây dựng quan hệ đối tác bình đẳng với các nước trên thế giới.

Ngoài ra, khi ta mở cửa thị trường rộng hơn cho nước ngoài theo lộ trình đã cam kết, người tiêu dùng trong nước sẽ có thêm sự lựa chọn về hàng hoá, dịch vụ có chất lượng cao, giá cả cạnh tranh; các doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn nguyên liệu đầu vào với giá cạnh tranh hơn, dịch vụ hỗ trợ tiện lợi hơn, có chất lượng hơn, tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh.

2. Những thách thức:

Việc gia nhập WTO, việc thực hiện các cam kết mở cửa thị trường và các qui định, luật lệ WTO, việc tham gia sâu vào tiến trình toàn cầu hoá trong bối cảnh các nước tư bản công nghiệp và các tập đoàn xuyên quốc gia chi phối kinh tế thế giới.v.v. sẽ tạo nên những thách thức nhiều mặt đến sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta, thể hiện ở 5 điểm sau đây:

Thứ nhất, nước ta sẽ phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt hơn trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Các sản phẩm và doanh nghiệp VN sẽ phải cạnh tranh với sản phẩm và doanh nghiệp nước ngoài không chỉ trên thị trường thế giới mà còn ngay trên thị trường trong nước. Chính phủ ta phải cạnh tranh với chính phủ các nước trong cải thiện môi trường thu hút đầu tư.

Thứ hai, việc gia nhập WTO, sự tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa kinh tế có thể làm tăng thêm sự phân phối lợi ích không đồng đều giữa các khu vực, các ngành, các vùng, miền đất nước; có những bộ phận dân cư ít được hưởng lợi, thậm chí còn bị tác động tiêu cực; một bộ phận doanh nghiệp có thể bị phá sản, thất nghiệp có thể tăng lên; khoảng cách giàu - nghèo, mức sống giữa nông thôn và thành thị sẽ bị dãn rộng ra..., từ đó có thể dẫn đến những yếu tố bất ổn định xã hội, ảnh hưởng đến định hướng XHCN của đất nước.

Thứ ba, với sự hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế quốc tế, những biến động trên thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường hàng hóa quốc tế sẽ tác động mạnh hơn, nhanh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ không kiểm soát được thị trường, có thể gây ra rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế, tài chính, ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định và phát triển bền vững của đất nước.

Thứ tư, đội ngũ cán bộ, công chức, người lao động (quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và trong các ngành kinh tế, kỹ thuật, pháp lý) còn thiếu và yếu cả về năng lực chuyên môn, trình độ tin học và ngoại ngữ. Đặc biệt chúng ta thiếu một đội ngũ luật sư giỏi, thông thạo luật pháp quốc tế và ngoại ngữ để giải quyết các tranh chấp thương mại và tư vấn cho các doanh nghiệp trong kinh doanh. Lực lượng lao động chuyên môn và tay nghề cao còn thiếu nhiều.

Thứ năm, cùng với những thách thức trong lĩnh vực kinh tế, quá trình hội nhập quốc tế cũng đặt ra những thách thức lớn đối với chế độ chính trị, vai trò lãnh đạo của Đảng và việc giữ vững định hướng XHCN, việc bảo đảm an ninh - quốc phòng, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái cho phát triển bền vững của đất nước.

Như vậy, những cơ hội, thách thức đều có mối liên hệ,

tác động qua lại, thậm chí chuyển hoá lẫn nhau. Cơ hội không tự phát huy tác dụng mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng của chúng ta. Việc tận dụng tối cơ hội có thể sẽ tạo ra thế và lực mới để vượt qua thách thức, tạo ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại, nếu không nắm bắt, tận dụng thì cơ hội có thể bị bỏ lỡ, thách thức sẽ tăng lên, lấn át cơ hội, cản trở sự phát triển. Thách thức tuy là sức ép trực tiếp, nhưng tác động đến đâu còn tùy thuộc vào nỗ lực và khả năng vượt qua của chúng ta. Nếu tích cực chuẩn bị, có biện pháp đối phó hiệu quả, vươn lên nhanh trước sức ép của thách thức, thì không những chúng ta có thể vượt qua được thách thức, mà còn có thể biến thách thức thành động lực phát triển.

III. Một số giải pháp để tham gia WTO có hiệu quả trong bối cảnh thực hiện các cam kết mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ

1. Nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ:

Các Bộ, ngành và các địa phương căn cứ vào các cam kết WTO liên quan, cần xây dựng đề án, chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và của hàng hoá và dịch vụ. Các đề án, chương trình này phải được xây dựng trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, phân tích khả năng cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực. Các Bộ, ngành và địa phương lựa chọn một số doanh nghiệp điển hình để phân tích khả năng cạnh tranh, làm cơ sở cho các doanh nghiệp trong ngành tự phân tích khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp mình. Cần xây dựng kế hoạch phát triển xuất khẩu và kế hoạch mở rộng thị trường nội địa đến năm 2010 theo Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006 – 2010, Đề án phát triển thương mại trong nước và các chương trình phát triển ngành hàng trên cơ sở phân tích khả năng cạnh tranh của sản phẩm và xây dựng chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Phải tiến hành rà soát tổng thể các yếu tố đang cản trở việc hình thành đồng bộ nền kinh tế thị trường, đặc biệt là các lĩnh vực mà doanh nghiệp nhà nước còn giữ độc quyền hoặc chiếm tỷ trọng lớn, các lĩnh vực và các đối tượng đang có sự hỗ trợ mang tính phân biệt đối xử để tiến tới xây dựng lộ trình loại bỏ.

2. Phát triển thị trường tài chính, tiền tệ:

Cần điều chỉnh, bổ sung các quy định về điều kiện kinh doanh trong các lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư và các dịch vụ tài chính khác, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, góp phần nâng cao khả năng dự báo, phòng ngừa, giảm thiểu các rủi ro và bất ổn có thể xảy ra, bảo đảm sự phát triển lành mạnh, hiệu quả

của thị trường tài chính, tiền tệ. Phải xây dựng được hệ thống các tiêu chí, căn cứ để đánh giá chất lượng, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ tài chính; ban hành quy định về chế độ kiểm tra, giám sát doanh nghiệp, chế độ kiểm toán bắt buộc, cơ chế công khai thông tin bắt buộc đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Cần bảo đảm tính độc lập trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ theo nguyên tắc thị trường. Phải phát triển toàn diện hệ thống các tổ chức tín dụng theo hướng hiện đại, hoạt động đa năng, đa dạng về sở hữu, về loại hình tổ chức tín dụng, có quy mô hoạt động lớn và tài chính lành mạnh; tạo tiền đề vững chắc để hệ thống tổ chức tín dụng đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng, có khả năng cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới; đồng thời bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức tín dụng nhà nước theo nguyên tắc thị trường và vì mục tiêu

Xây dựng kế hoạch đào tạo đội ngũ luật sư am hiểu luật pháp quốc tế, có kỹ năng tham gia tranh tụng quốc tế, giải ngoại ngữ.

lợi nhuận. Cần xây dựng lộ trình thực hiện giá thị trường đối với các loại hàng hoá và dịch vụ nhà nước còn phải định giá; hỗ trợ và khuyến khích các hội nghề nghiệp, các tổ chức của doanh nghiệp xây dựng lộ trình về giá sản phẩm quan trọng, có sản lượng lớn, nhằm bảo đảm sự phát triển ổn định, bền vững và hài hoà các lợi ích.

3. Cần đổi mới và nâng cao hiệu quả đầu tư:

Phải có các cơ chế, chính sách nhằm đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư và hình thức đầu tư; tạo cơ chế đặc biệt để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài có năng lực tài chính, công nghệ và kinh nghiệm quản lý đầu tư vào phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng. Cần quy định phân cấp đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng tập trung hơn để bảo đảm hiệu quả tổng thể của nền kinh tế. Cần điều chỉnh chiến lược tổng thể phát triển các ngành sản xuất hàng hoá; xây dựng hệ thống mã số về dịch vụ và chiến lược tổng thể phát triển các ngành dịch vụ; tiến hành điều chỉnh lại chiến lược phát triển các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ theo yêu cầu ứng dụng công nghệ hiện đại, bảo đảm khả năng cạnh tranh để định hướng đầu tư của doanh nghiệp. Phải có các chính sách quản lý và khuyến khích phát triển các hình thức đầu tư gián tiếp để tạo khả năng đa dạng hoá nguồn đầu tư, gia tăng tính linh hoạt và khả năng kết nối của thị trường vốn nước ta với thị trường vốn quốc tế, bảo đảm an toàn và ổn định kinh tế vĩ mô. Cần phát triển thị

trường điện cạnh tranh, đa dạng hóa nguồn cung cấp điện, bảo đảm đủ điện cho các ngành sản xuất – kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân.

4. Phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện đại:

Cần khuyến khích các mô hình hợp tác xã, xác lập các mối liên kết giữa các hộ nông dân sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khai thác hải sản với nhau và với các cơ sở chế biến, doanh nghiệp thương mại nhằm hình thành những vùng sản xuất hàng hoá lớn gắn với việc quản lý quá trình tăng trưởng, quản lý chất lượng và cung cấp thông tin thị trường cho các chủ thể sản xuất. Phải xây dựng chính sách thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất gắn với việc chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành nghề khác. Cần có chính sách khuyến khích phát triển mạnh các doanh nghiệp, các hợp tác xã cổ phần sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và kinh doanh dịch vụ ở nông thôn phát triển các làng nghề, các cụm công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, hình thành các thị trấn, thị tứ mới ở nông thôn. Cần có biện pháp khuyến khích nông dân mua cổ phần trong các cơ sở chế biến nông - hải sản, tạo ra đồng sở hữu của người sản xuất nguyên liệu trong các cơ sở chế biến, qua đó tăng thu nhập cho nông dân, bảo đảm chất lượng và sự ổn định trong việc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Cần có chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng người lao động chưa qua đào tạo để tạo thêm việc làm tại chỗ, góp phần giảm bớt áp lực lao động ở các thành phố lớn; đồng thời ban hành chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực xây dựng cơ sở dạy nghề để chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn. Triển khai tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn song song với việc thực hiện chính sách xã hội, giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân; xây dựng đề án phát triển du lịch cộng đồng kết hợp với xoá đói, giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Cần có cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng kho tàng, chợ đầu mối để mở rộng thị trường nông thôn, tăng khả năng điều tiết lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường. Phải xây dựng và thực hiện các chương trình đồng bộ phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng khó khăn, vùng núi và đồng bào dân tộc để hỗ trợ người dân ở các vùng này phát triển sản xuất, cải thiện điều kiện ăn, ở, đi lại, học tập; nâng mức hưởng thụ văn hoá, tiếp cận thông tin cho đồng bào nhằm hạn chế và tiến tới thu hẹp bớt khoảng cách phát triển với các vùng khác.

5. Phát triển thị trường khoa học - công nghệ:

Cần có chính sách nhập khẩu công nghệ, khuyến khích hình thành các công ty xuất nhập khẩu công nghệ, nhất là ở những ngành, những lĩnh vực có nhu cầu lớn. Phải có các

quy định cụ thể để thúc đẩy các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ chuyển đổi sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp và hình thành các doanh nghiệp khoa học - công nghệ. Cần có các quy định về chế độ hỗ trợ nghiên cứu triển khai trên cơ sở hợp đồng giữa doanh nghiệp nghiên cứu công nghệ và doanh nghiệp ứng dụng các nghiên cứu đó. Tiến hành nghiên cứu, hình thành cơ chế gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục đại học với phát triển khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ ở các trường đại học, cao đẳng và coi đây là một nhiệm vụ quan trọng của nhà trường cùng với nhiệm vụ đào tạo. Cần có các chính sách khuyến khích phát triển các dịch vụ hỗ trợ về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn, chính sách thúc đẩy sự phát triển các loại hình chợ công nghệ, hội chợ công nghệ, triển lãm công nghệ, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ; hình thành các trung tâm giao dịch công nghệ tại các vùng kinh tế lớn.

6. Về lĩnh vực giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:

Cần xây dựng chương trình tổng thể cải cách giáo dục từ nội dung chương trình, phương pháp dạy và học, chế độ thi cử gắn với cuộc vận động chống tiêu cực trong ngành giáo dục và các chính sách đối với giáo viên. Xây dựng đề án đào tạo và đào tạo lại đội ngũ giáo viên, trước hết là trong các ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật, giáo viên dạy nghề. Cần ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, nhất là trong các ngành kỹ thuật - công nghệ, luật quốc tế, tài chính - kế toán, quản trị doanh nghiệp..., theo các loại hình: công lập, dân lập và tư thục, đầu tư nước ngoài. Tiến hành thí điểm cổ phần hoá các trường công lập. Xây dựng kế hoạch đào tạo đội ngũ luật sư am hiểu luật pháp quốc tế, có kỹ năng tham gia tranh tụng quốc tế, giỏi ngoại ngữ để xử lý hiệu quả các tranh chấp có thể xảy ra trong quá trình thực thi các cam kết WTO và các định chế khác; đào tạo đội ngũ chuyên gia tư vấn, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp đạt trình độ quốc tế, hoàn thiện chế độ kế toán, kiểm toán, tài chính và pháp sản doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế. Xây dựng và triển khai chương trình quốc gia về đào tạo tiếng Anh và các ngoại ngữ phổ dụng khác. Xây dựng và triển khai thực hiện chính sách thu hút sử dụng và đãi ngộ thoả đáng những chuyên gia giỏi; những người có tài năng ở trong và ngoài nước, kể cả người nước ngoài vào công cuộc phát triển đất nước ■